

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		71,223,113,719	66,399,811,028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,425,311,459	5,171,669,245
1. Tiền	111	V.01	5,425,311,459	1,171,669,245
2. Các khoản tương đương tiền	112			4,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,900,000,000	2,900,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,900,000,000	2,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,372,534,914	17,906,441,125
1. Phải thu khách hàng	131		13,674,248,498	12,874,437,307
2. Trả trước cho người bán	132		8,791,482,585	5,534,975,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	619,939,323	210,163,686
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(713,135,492)	(713,135,492)
IV. Hàng tồn kho	140		33,837,466,970	33,264,537,827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,932,338,737	33,359,409,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(94,871,767)	(94,871,767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,687,800,376	7,157,162,831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		288,520,869	37,512,836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,554,257,557	4,541,087,995
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,845,021,950	2,578,562,000
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		373,198,196,000	349,509,104,118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		356,484,154,832	332,680,078,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73,997,313,778	70,018,262,694
- Nguyên giá	222		81,619,949,024	76,446,216,088
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,622,635,246)	(6,427,953,394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48,749,999	50,000,000
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,250,001)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	282,438,091,055	262,611,816,163
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,009,400,000	5,009,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,400,000	9,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,704,641,168	11,819,625,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,704,641,168	11,819,625,261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		444,421,309,719	415,908,915,146
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		282,354,444,687	264,282,685,811
I. Nợ ngắn hạn	310		116,426,828,639	106,166,719,563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,848,974,582	13,298,999,813
2. Phải trả người bán	312		11,699,658,849	12,391,235,740
3. Người mua trả tiền trước	313		8,188,753,038	8,491,905,428
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,576,520,948	1,894,302,539
5. Phải trả người lao động	315		155,836,000	716,840,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	77,789,123,033	59,274,444,143
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	7,552,599,182	8,443,161,143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,615,363,007	1,655,830,757
II. Nợ dài hạn	330		165,927,616,048	158,115,966,248
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		25,000,000,000	25,000,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	140,920,718,758	133,084,015,008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,897,290	31,951,240
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		162,066,865,032	151,626,229,335
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	162,066,865,032	151,626,229,335
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	82,835,610,000	82,835,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,407,837,000	53,407,837,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			(120,600,768)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,438,961,863	1,438,961,863
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,759,527,925	13,439,492,996
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		444,421,309,719	415,908,915,146

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THOA

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	44,003,221,883	9,978,328,233	44,003,221,883	9,978,328,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		44,003,221,883	9,978,328,233	44,003,221,883	9,978,328,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30,012,959,722	8,124,717,254	30,012,959,722	8,124,717,254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,990,262,161	1,853,610,979	13,990,262,161	1,853,610,979
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	63,512,213	260,099,028	63,512,213	260,099,028
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	987,653,927	124,899,675	987,653,927	124,899,675
8. Chi phí bán hàng	24		825,321,791	497,926,824	825,321,791	497,926,824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,369,858,042	644,388,502	1,369,858,042	644,388,502
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 =	30		10,870,940,614	846,495,006	10,870,940,614	846,495,006
11. Thu nhập khác	31		16,425,000		16,425,000	
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,425,000		16,425,000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +	50		10,887,365,614	846,495,006	10,887,365,614	846,495,006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	567,330,685	74,068,313	567,330,685	74,068,313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60	60		10,320,034,929	772,426,693	10,320,034,929	772,426,693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,246	103	1,246	103

48,545,286,554

48,545,286,554

42,723,794,184

5,821,492,370

537,773,594

506,911,099

1,887,726,056

2,019,646,576

1,944,982,233

22,431,071,393

5,296,386,905

17,134,684,488

19,079,666,721

5,272,525,211

13,807,141,510

4,602

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THOA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN THÔNG

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CAO TẤN KHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		49,019,283,000	16,908,461,941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(28,201,278,133)	(25,541,579,954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,872,087,500)	(1,772,586,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(697,467,527)	(77,775,675)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(51,244,773)	(1,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,362,943,969	1,801,829,250
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7,502,332,424)	(2,684,953,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,057,816,612	(12,366,603,960)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,656,849,797)	(3,952,531,310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,512,213	211,008,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,593,337,584)	16,258,476,810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			4,700,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,207,314,307)	(4,138,828,687)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,207,314,307)	561,171,313
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		257,164,721	4,453,044,163
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,171,669,245	2,243,324,045
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	(3,522,507)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		5,425,311,459	6,696,368,208

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

(Ký, h ọ tên)

Lập, Ngày 22 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 1 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn.: Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh : Thiết bị chiếu sáng công cộng
- 3. Ngành nghề kinh doanh : SXKD cơ khí điện, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng
- 4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010)
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng : Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : chấp hành đúng chế độ kế toán
- 3. Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
- 6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
- 7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10. Các thông tin khác.

L ập, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng
(Ký, h ọ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, h ọ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thoa

Kế toán tr ưởng

Cao Tấn Kh ường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng tóm lược)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

ĐVT: đồng			
NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	4	5
I. Tài sản ngắn hạn	100	71,223,113,719	66,399,811,028
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,425,311,459	5,171,669,245
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2,900,000,000	2,900,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22,372,534,914	17,906,441,125
4. Hàng tồn kho	140	33,837,466,970	33,264,537,827
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	6,687,800,376	7,157,162,831
II. Tài sản dài hạn	200	373,198,196,000	349,509,104,118
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		
2. Tài sản cố định	220	356,484,154,832	332,680,078,857
- Tài sản cố định hữu hình	221	73,997,313,778	70,018,262,694
- Tài sản cố định thuê tài chính			
- Tài sản cố định vô hình	227	48,749,999	50,000,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	282,438,091,055	262,611,816,163
3. Bất động sản đầu tư	240		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5,009,400,000	5,009,400,000
5. Tài sản dài hạn khác	260	11,704,641,168	11,819,625,261
Tổng cộng tài sản	270	444,421,309,719	415,908,915,146
I. Nợ phải trả	300	282,354,444,687	264,282,685,811
1. Nợ ngắn hạn	310	116,426,828,639	106,166,719,563
2. Nợ dài hạn	330	165,927,616,048	158,115,966,248
II. Vốn chủ sở hữu	400	162,066,865,032	151,626,229,335
1. Vốn chủ sở hữu	410	162,066,865,032	151,626,229,335
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	82,835,610,000	82,835,610,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,407,837,000	53,407,837,000
- Vốn khác của chủ sở hữu	413		
- Cổ phiếu quỹ (*)	414		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(120,600,768)
- Các quỹ		2,063,890,107	2,063,890,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23,759,527,925	13,439,492,996
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
- Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		444,421,309,719	415,908,915,146

373,198,196,000 349,509,104,118

444,421,309,719 415,908,915,146

444,421,309,719 415,908,915,146

Lập, Ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng
(Ký, h ọ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THOA

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TÂN KHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 1 Năm 2010

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,003,221,883	44,003,221,883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,003,221,883	44,003,221,883
4. Giá vốn hàng bán	30,012,959,722	30,012,959,722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13,990,262,161	13,990,262,161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	63,512,213	63,512,213
7. Chi phí tài chính	987,653,927	987,653,927
8. Chi phí bán hàng	825,321,791	825,321,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,369,858,042	1,369,858,042
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10,870,940,614	10,870,940,614
11. Thu nhập khác	16,425,000	16,425,000
12. Chi phí khác		0
13. Lợi nhuận khác	16,425,000	16,425,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,887,365,614	10,887,365,614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	567,330,685	567,330,685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,320,034,929	10,320,034,929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1,246	1,246

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 22 tháng 04 năm 2010

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ THOA

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG